

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 683/2024/HS-ST

Ngày: 19/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

2. Ông Trần Công Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 684/2024/HSST ngày 20 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 683/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Phạm Hoàng T, sinh ngày 06/01/1996 tại Đồng Nai.

Nơi đăng ký thường trú: 108/15/1, khu phố C, phường Q (nay là phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở hiện tại: H21 cư xá P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Minh H, sinh năm 1967 và Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1969; bị cáo là con thứ hai trong gia đình có 02 anh em; bị cáo chưa có vợ con; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bị cáo có mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Hoàng T và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 (sinh năm 1996, ngụ tại số B, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) là bạn bè học chung cấp 3. Vào khoảng tháng 4/2019, bà H2 hỏi vay mượn tiền T để mở quán cà phê chung với bạn của H2 thì T đồng ý cho vay với hình thức trả lãi theo tháng với lãi suất 20%/tháng. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B xác định T đã thu lợi bất chính của bà H2 trong 02 lần cho vay, cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 15/4/2019, T thỏa thuận cho bà H2 vay số tiền 80.000.000 đồng với lãi suất 20%/tháng nên tiền lãi mỗi tháng là 16.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2019, bà H2 trả cho T 48.000.000 đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc, tương đương 97 ngày với lãi suất thực tế là 18,56%/tháng. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong lần vay này là 4.319.701 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 43.680.299 đồng.

Khoản vay thứ hai: Ngày 20/7/2019, bà H2 vay thêm T 20.000.000 đồng, tổng tiền vay lần này là 100.000.000 đồng cũng với lãi suất 20%/tháng nên tiền lãi mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Đến ngày 30/9/2019, bà H2 trả cho T 40.000.000 đồng tiền lãi và vẫn chưa trả tiền gốc, tương đương 73 ngày với lãi suất thực tế là 16.44%/tháng thì bà H2 không còn khả năng trả nợ nên T không lấy tiền lãi nữa. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà T được hưởng trong lần vay này là 4.063.618 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 35.936.382 đồng.

Đến ngày 05/3/2020, bà H2 và gia đình trả số tiền gốc 100.000.000 đồng cho T.

Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng (20%/năm) mà T được hưởng trong 02 lần cho vay (từ ngày 15/4/2019 đến ngày 30/9/2019) là 8.383.319 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 79.616.681 đồng.

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định lãi suất do các bên tự thỏa thuận, nhưng không vượt quá 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng). Phạm Hoàng T đã cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2 vay tiền trong 02 lần vay với lãi suất từ 16.44%/tháng đến 18.56%/tháng đã vượt gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định theo Bộ luật dân sự. Số tiền Phạm Hoàng T sử dụng để cho vay là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), số tiền lãi T đã thu lợi bất chính là 79.616.681 đồng (bảy mươi chín triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm tám mươi một đồng).

Về dân sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận với bị cáo không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Cáo trạng số: 665/CT-VKSVC ngày 19/11/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đã truy tố bị cáo Phạm Hoàng T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51; của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

- Buộc Phạm Hoàng T nộp số tiền 100.000.000 đồng là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc Phạm Hoàng T phải nộp lại số tiền 8.383.319 đồng là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền 79.616.681 đồng bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2 đã thỏa thuận xong nên không xem xét giải quyết.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai và hối hận về hành vi của mình xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về căn cứ buộc tội: Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi của bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung bản cáo trạng mô tả hành vi của bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đã truy tố. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận, từ ngày 15/4/2019 đến ngày 30/9/2019, Phạm Hoàng T đã có hành vi sử dụng số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2 vay với lãi suất từ 16.44%/tháng đến 18.56%/tháng đã vượt gấp 05 lần trở lên

của mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự để thu lợi bất chính số tiền 79.616.681 đồng (bảy mươi chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, sáu trăm tám mươi một đồng). Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai ban đầu, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và phù hợp với tất cả tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự, như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Trách nhiệm hình sự và hình phạt:

[3.1] Trách nhiệm hình sự: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân, nên cần có mức án nghiêm để răn đe bị cáo và phòng ngừa chung. Bị cáo là người đã trưởng thành và nhận thức được hành vi mà bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi của bị cáo nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình, xã hội và răn đe phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3.2] Về hình phạt: Trong vụ án này bị cáo thực hiện hành vi cho vay với số tiền không lớn, bị cáo đã khắc phục số tiền phải trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; ngoài ra bị cáo còn có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và có nơi cư trú rõ ràng; Hội đồng xét xử xét thấy áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục hậu quả; ngoài ra người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[6] Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền mà bị cáo Phạm Hoàng T sử dụng để cho vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định là 8.383.319 đồng, đây là số tiền

liên quan đến việc phạm tội, nên buộc bị cáo phải nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Phạm Hoàng T vượt quá mức lãi suất quy định là 79.616.681 đồng, bị cáo phải trả lại cho người vay tiền là bà Nguyễn Thị Ngọc H2. Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã khắc phục xong với bà H2, bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Hoàng T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Hoàng T số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Phạm Hoàng T phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) là phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và số tiền 8.383.319 đồng (tám triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm mười chín đồng) lãi suất thu lợi theo quy định để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Sở Tư pháp;
- VKSND tỉnh;
- TAND
tỉnh;

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn